

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera tại Văn bản số 39/CV-HERA ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO”; Văn bản số 18/CV-HERA-2024 ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 802/TTr-TNMT ngày 14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera, địa chỉ tại Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO” tại Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: 3301477602, do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/7/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 3301477602.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm (sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích của cơ sở: 18.282 m².

- Công suất của cơ sở: 130 triệu sản phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất và kinh doanh dược phẩm: 100 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thuốc tiêm vô trùng độc tính cao dạng dung dịch - hỗn dịch Nano
- đông khô: 30 triệu sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera;
- Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trang thông tin điện tử của UBND TX;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2068 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024

của UBND thị xã Hương Trà)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải từ lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước của Khu Công nghiệp Tứ Hạ, sau đó tự chảy theo mương nước tự nhiên ra hẻm 7 xã, thuộc phường Hương Văn, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải tại phường Hương Văn, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0): X(m): 1.825.697,24; Y(m): 551.120,66.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: xả cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Giá trị C_{\max} , cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C_{\max} , cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$)
1	pH	-	6-9
2	COD	mg/l	81
3	BOD ₅	mg/l	32,4
4	TSS	mg/l	54

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C_{max} , cột A, $Kq=0,9$, $Kf=1,2$)
5	NH_4^+-N	mg/l	5,4
6	Tổng N	mg/l	21,6
7	Tổng P	mg/l	4,32
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,40
9	Coliform	MPN/100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ sinh hoạt của CBCNV được thu gom bằng các đường ống nhựa uPVC Ø90, Ø140, Ø168, Ø200 dài khoảng 364m dẫn về HTXLNT của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất được thu gom bằng các đường ống nhựa uPVC Ø60, Ø90, Ø114, Ø140, Ø168, Ø200 dài khoảng 1031m dẫn về HTXLNT của Nhà máy để xử lý.

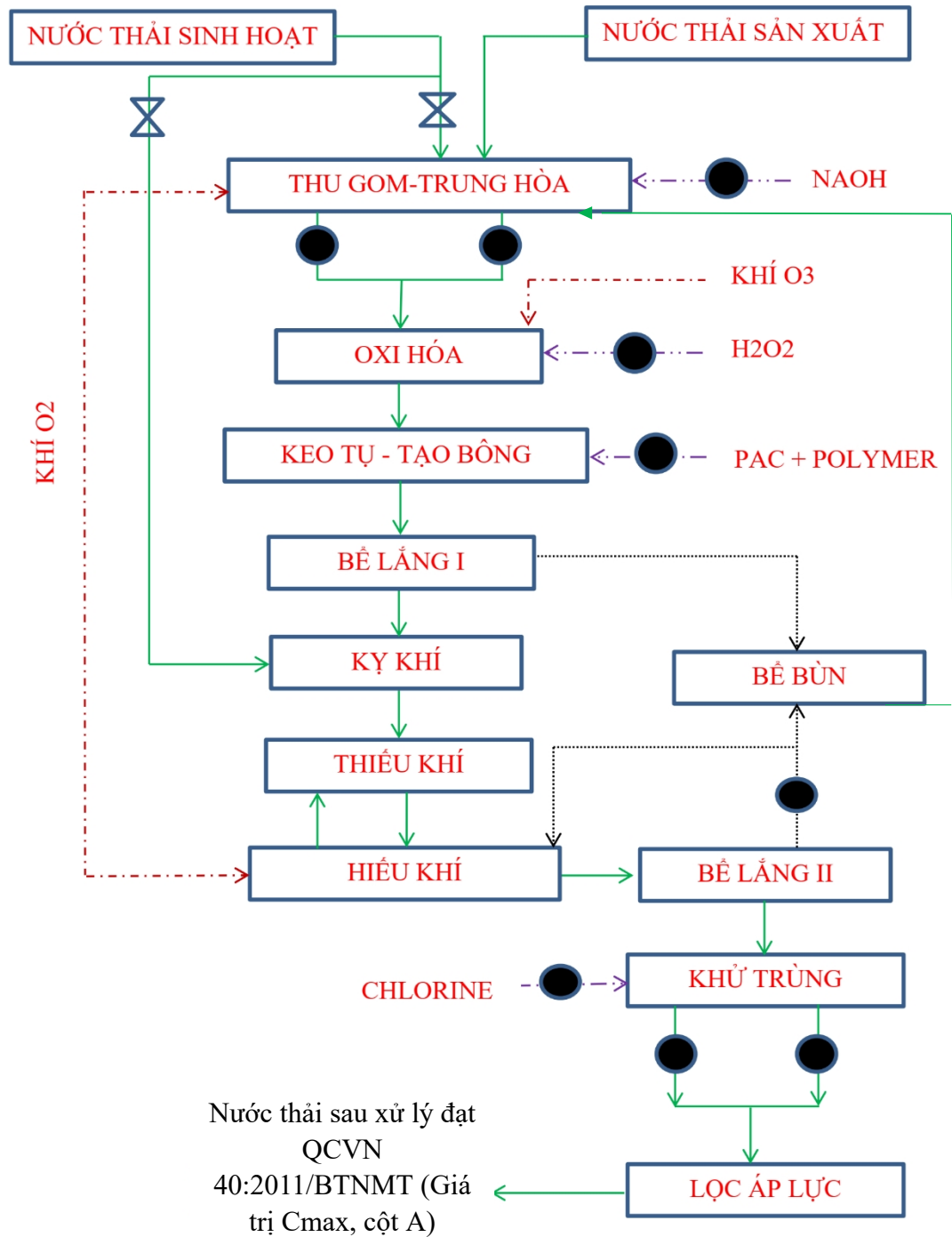
- Nước thải từ lò hơi được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Ø110 dài khoảng 15m dẫn về HTXLNT của Nhà máy để xử lý.

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom về HTXLNT với công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý; tại đây nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt công nghệ xử lý, quy trình công nghệ của HTXLNT:

- Công nghệ xử lý:



*** Thuyết minh công nghệ:**

Nước thải từ các hoạt động sản xuất, bảo trì vệ sinh dụng cụ máy móc... được thải ra ngoài và theo ống dẫn tập trung chảy vào hố ga, những cặn rác có kích thước lớn sẽ được giữ lại ở song chắn rác. Rác sẽ được thu hồi giữ lại đưa đến thùng rác vận chuyển đến bãi vệ sinh thích hợp. Sau đó nước thải được dẫn về bể thu gom - điều hòa.

Nước thải sinh hoạt được kết nối bơm chung lên bể thu gom - điều hòa nước thải, nhằm hạ nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất. Đồng thời xử lý được hàm lượng nito amoni có trong nước thải sinh hoạt. Nguồn thải sinh hoạt được chia thành 2 đường đi, một đưa về hố thu gom trung hòa nước thải, một được đưa trực tiếp

về bể kỵ khí. Trong trường hợp nước thải đầu ra không quá lớn thì mở van cho bơm nước thải sinh hoạt chung về bể thu gom điều hòa đầu nguồn.

Tại bể thu gom - điều hòa có nhiệm vụ trung hòa lưu lượng và nồng độ nước thải trước khi bơm sang *bể oxi hóa*. Nước thải được bơm từ bể điều hòa sang *bể oxi hóa*. Nước thải trong quá trình phản ứng feroxon ở bể oxi hóa có pH cao >9 , do đó cần hạ độ pH của nước xuống $\text{PH} = 7,5 - 8$, tạo điều kiện tối ưu cho phản ứng keo tụ. Vì vậy nước thải được định lượng acid HCl vào bể keo tụ để đưa pH về ngưỡng hợp lý. Quá trình định lượng HCl được kiểm soát bằng controller pH được cài đặt sẵn trong *bể keo tụ - tạo bông*. Sau quá trình keo tụ - tạo bông, nước thải được bơm vào *bể lắng 1*, đi vào ống lắng trung tâm, sau đó đến *bể kỵ khí*, lượng khí sinh ra được thải ra ngoài qua phễu thoát khí trên đỉnh bể kỵ khí. Nước thải tiếp tục đưa vào *bể sinh học thiếu khí* kết hợp với lượng nước tuần hoàn từ *bể sinh học hiếu khí*, ở đây bể có nhiệm vụ khử Nitrate và một phần chất hữu cơ trong nước thải nhờ hoạt động của vi sinh thiếu khí lơ lửng trong nước. Nước thải sau khi qua bể sinh học được tiếp tục chảy tự nhiên sang *bể lắng bùn*. Sau giai đoạn xử lý sinh học hiếu khí, nước thải được tự chảy vào ống lắng trung tâm của bể lắng 2, chủ yếu nhằm chắn giữ lượng bùn sinh ra trong các giai đoạn xử lý sinh học. Lượng bùn này xả đáy về bể chứa bùn sinh học, sau đó được bơm hồi lưu về bể arotank để bổ sung sinh khối bùn mất đi từ bể sinh học. Lượng bùn tạo ra ở bể lắng 1 và bể lắng 2 được bơm bùn đưa về bể chứa bùn và được đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phần nước trong được thu qua máng tràn răng cưa và đưa sang *bể khử trùng*. Sau các giai đoạn xử lý: cơ học, hóa lý, sinh học..., song song với việc làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm đạt tiêu chuẩn quy định thì số lượng vi trùng cũng giảm đáng kể đến $90 \div 95\%$. Tuy nhiên lượng vi trùng vẫn còn cao và theo nguyên tắc bảo vệ, vệ sinh nguồn nước là cần thực hiện giai đoạn khử trùng nước thải.

Để thực hiện giai đoạn khử trùng nước thải, sử dụng biện pháp Clo hóa, nước thải trong bể được tiếp xúc với Chlorine. Chlorine được bơm định lượng từ bồn chứa Chlorine cấp vào bể khử trùng, với nồng độ nhất định để loại bỏ 90% vi khuẩn gây bệnh, trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau khi được khử trùng tại bể khử trùng, được bơm trực tiếp qua *bồn lọc thô* đa vật liệu lọc gồm: sỏi đỡ, cát thạch anh và than hoạt tính. Tại đây các cặn lơ lửng sẽ được hấp thụ giữ lại trong lớp vật liệu lọc, nhằm loại bỏ hoàn toàn cặn lơ lửng còn sót lại trước khi thải ra môi trường.

Nước sau khi qua cột lọc áp lực đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp (Giá trị C_{max} , cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$) được thải ra hệ thống thoát nước của KCN Tứ Hạ sau đó tự chảy ra mương nước tự nhiên ra hới 7 xã.

Sau khi dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tứ Hạ giai đoạn 1 được cấp Giấy phép môi trường, đảm bảo điều kiện vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tứ Hạ, Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera phải thực hiện đầu nối toàn bộ nước thải của cơ sở vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý, không thải trực tiếp ra môi trường.

Kích thước và thể tích các bể xử lý của HTXLNT:

Stt	Tên bể, thiết bị	Kích thước L×W×H (m)	Thể tích (m ³)
1	Bể thu gom nước thải sản xuất – bể điều hòa	2,0 × 1,0 × 3,0	6
2	Bể thu gom nước thải sinh hoạt	1,0 × 1,0 × 3,0	3
3	Bể oxi hóa	1,0 x 0,8 × 3,0	2,4
4	Bể keo tụ + tạo bông	1,0 x 0,85 × 3,0	2,55
5	Bể lắng 1 (Hình trụ tròn)	R=0,6, H=2,5	2,8
6	Bể kỵ khí	1,8 × 1,8 × 3,0	9,72
7	Bể sinh học thiếu khí	2,0 × 1,8 × 3,0	10,8
8	Bể sinh học hiếu khí	2,0 × 1,8 × 3,0	10,8
9	Bể lắng bùn 2	1,8 × 1,8 × 3,0	9,72
10	Bể khử trùng	1,8 x 0,7 x 3,0	3,78
11	Bồn lọc áp lực (Hình trụ tròn)	R=0,6, H=2,0	2,26
12	Bể chứa bùn	2,0 x 0,7 x 3,0	4,2

1.3. Thoát nước thải:

Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa uPVC Ø200 dài khoảng 178m đi ngầm dưới đất dẫn nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tứ Hạ ở phía Đông cơ sở sau đó tự chảy ra mương nước tự nhiên ra hói 7 xã.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, nước thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...

- Trường hợp HTXLNT gặp sự cố:

+ Dừng ngay hoạt động của các bơm trên HTXLNT. Lúc này, bể điều hòa có chức năng để lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. (Thời gian lưu của bể điều hòa khi xảy ra sự cố khoảng 5 giờ).

- + Tiến hành khắc phục các sự cố của HTXLNT.
- + Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ bể điều hòa sang các công trình tiếp theo để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến Quý III/2024 - Quý IV/2024.

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

* *Giai đoạn vận hành ổn định:*

- Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số: Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, TSS, NH₄⁺-N, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Giá trị C_{max}, cột A, K_q=0,9, K_f=1,2).
- Tần suất lấy mẫu: tối thiểu 01 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp.
- Số đợt lấy mẫu:
 - + 01 mẫu đơn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
 - + 03 mẫu đơn đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra hới 7 xã.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2068 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Hương Trà)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn thứ 01: Phát sinh từ khu kiểm nghiệm.
- + Nguồn thứ 02: Phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải.

- + Nguồn thứ 01: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải của khu kiểm nghiệm.

Tọa độ vị trí xả khí thải 01 (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

X (m): 1.825.756,87

Y (m): 551.033,63

- + Nguồn thứ 02: Tại ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Tọa độ vị trí xả khí thải 02 (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

X (m): 1.825.652,27

Y (m): 551.013,71

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Nguồn thứ 01: 9.000 m³/giờ.
- + Nguồn thứ 02: 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

- Thành phần và giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải 01

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1,0, K _v = 1,0)
1	HCl	mg/Nm ³	50
2	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50

- Thành phần và giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải 02

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1,0, K _v = 1,0)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1,0, K _v = 1,0)
2	CO	mg/Nm ³	1.000
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850

* Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.

- K_p=1: lưu lượng nguồn thải P < 20.000 m³/h.

- K_v= 1: khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các phòng kiểm nghiệm được dẫn vào các ống nhựa PVC D90, PVC D110, PVC D200 dài khoảng 110 m về hệ thống xử lý khí thải.

- Bụi, khí thải từ lò hơi sau khi qua các ống dẫn khí tại lò hơi về hệ thống xử lý khí thải, sau đó tiếp tục được đẩy qua ống khói cao 15m và thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Đối với khí thải tại khu kiểm nghiệm

Khí thải từ các phòng: phòng kiểm nghiệm MD 1, phòng chuẩn bị mẫu MD, kho hóa chất MD, phòng lưu mẫu MD, phòng kiểm nghiệm viên MD, phòng kiểm nghiệm thiết bị 3, phòng kiểm nghiệm thiết bị 4, phòng kiểm nghiệm thiết bị 1, phòng kiểm nghiệm thiết bị 2, phòng kiểm nghiệm hóa được dẫn vào các ống nhựa PVC D90, PVC D110, PVC D200 dài khoảng 110 m về hệ thống xử lý khí thải.

Tháp xử lý sử dụng chất lỏng để loại bỏ các chất ô nhiễm trong khí thải trước khi ra môi trường. Dòng khí này đi từ dưới lên trên nhờ hoạt động của quạt hút, dung dịch hấp thụ được phun từ trên xuống. Khi dòng khí tiếp xúc với dung dịch hấp thụ các thành phần ô nhiễm sẽ bị giữ lại còn khí sạch thoát ra ngoài. Phần chất ô nhiễm bị nước cuốn trôi xuống bên dưới, được xả định kỳ sau đó được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải.

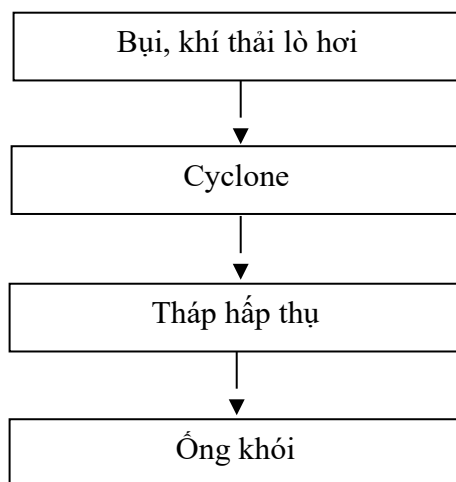
Dung dịch hấp thụ: nước xút NaOH 5% chạy tuần hoàn trong tháp xử lý và phun từ trên xuống để trung hoà axit và hấp thụ các chất ô nhiễm của dòng khí.

- Lưu lượng: 2.500 lít/s = 9.000 m³/giờ.

- Cột áp: 500PA.

1.2.2. Đối với khí thải lò hơi

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi:



Lượng bụi, khí thải sau khi qua các ống dẫn khí tại lò hơi sẽ đi vào Cyclone. Dòng không khí có lẫn bụi, di chuyển xoáy tròn qua đường ống theo phương tiếp tuyến với ống trụ. Luồng khí trên đưa tới phễu, bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy bên trong ống và thoát ra ngoài. Trong quá trình xoáy lên xuống trong ống, các hạt bụi va chạm vào thành ống mất quán tính và rơi xuống dưới đáy. Không khí tiếp tục được dẫn vào thiết bị hấp thụ. Tại thiết bị này, dung dịch hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$ được bơm liên tục từ đỉnh xuống, bụi, khí thải chứa SO_2 , NO_2 ,... được dẫn từ dưới đi lên, quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp giảm thiểu nồng độ bụi và khí thải.

Bụi, khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C, cột B) tiếp tục được đẩy vào ống khói cao 15m và thải ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...

- Trường hợp xảy ra sự cố, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến Quý III/2024 - Quý IV/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

* Giai đoạn vận hành ổn định:

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nguồn thứ 01: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải của khu kiểm nghiệm.

+ Nguồn thứ 02: Đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số:

+ Nguồn thứ 01: Lưu lượng, HCl, hơi H₂SO₄ (tính theo SO₃).

+ Nguồn thứ 02: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, CO, NO_x (tính theo NO₂).

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Giá trị C_{max}, cột B, Kp=1,0, Kv=1,0).

- Tần suất lấy mẫu: tối thiểu 01 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp.

- Số đợt lấy mẫu: 03 mẫu đơn đầu ra tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2068/GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Hương Trà)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại vị trí bố trí máy móc, thiết bị chính của Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (trung tâm vị trí đặt máy móc, thiết bị) (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến 107° , múi chiều 3°):

X (m): 1.825.739,71; Y (m): 551.029,95.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực sản xuất.

- Cách ly các khu vực gây ồn và bố trí tấm chắn cách âm xung quanh khu vực

phát sinh.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng máy móc để phát hiện và sửa chữa kịp thời các chi tiết gây tiếng động lớn. Định kì bảo dưỡng và tra dầu bôi trơn để máy móc luôn ở chế độ làm việc tốt, thường xuyên bôi trơn bằng dầu mỡ các phần động của thiết bị và máy móc.

- Trang bị các nút bịt tai chống ồn cho CBCNV ở khu vực tiếng ồn lớn.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên Nhà máy đáp ứng tỷ lệ quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2068 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Hương Trà)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	30	16 01 06
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	500	13 01 02
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	100	17 02 04
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	1.000	12 06 05
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
6	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	Rắn	2.500	03 05 09
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	150	18 01 04
Tổng:			4.580	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (vỏ thuốc, vỏ chai, lọ đựng thuốc)	Rắn	2.400	18 01 06
2	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (vỏ chai, lọ đựng thuốc)	Rắn	300	18 01 09
3	Chất thải rắn khác với các loại trên (Xốp, bông lọc, màng nhuộm vì thuốc, nút cao su)	Rắn	1.200	03 05 12
4	Tro đáy và bụi lò hơi	Rắn	1.800	04 02 06
Tổng			5.700	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân, bao gồm cả chất thải hữu cơ và vô cơ, chủ yếu giấy các loại, nhựa các loại, bao bì và nhóm chất thải thực phẩm. Tổng khối lượng khoảng 8.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 08 thùng (Chất liệu HDPE) với thể tích 120 lít/thùng để thu gom chất thải nguy hại phát sinh, có ghi tên, dán nhãn, mã CTNH để phân biệt với các loại chất thải khác.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

Kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 25 m² đặt tại phía Tây Nam Nhà máy.

Chủ cơ sở thực hiện lưu chứa, quản lý chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các bao bì để lưu chứa các loại chất thải rắn sản xuất.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Các loại CTR công nghiệp thông thường, tro đáy và bụi lò hơi được thu gom đến kho chứa có diện tích khoảng 20 m² nằm ở phía Tây Nam Nhà máy. Một phần được dùng làm phân bón cho cây xanh trong Nhà máy. Phần còn lại hợp đồng với

đơn vị chức năng để thu gom, xử lý.

Chủ dự án thực hiện lưu chứa, quản lý chất thải rắn công nghiệp đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 2 thùng rác với kích thước: 120 lít/thùng, chất liệu: HDPE.

Chủ dự án thực hiện lưu chứa, quản lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống PCCC với đầy đủ trang thiết bị.
- Yêu cầu CBCNV thực hiện nghiêm túc các nội quy về PCCC tại Nhà máy.
- Tổ chức tập huấn cách sử dụng các thiết bị PCCC cho CBCNV.
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện, vận hành máy móc đúng quy trình.

2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất lưu trữ trong kho đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nhà xưởng, kho chứa đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.

- Trước khi sử dụng hóa chất cần đọc kỹ hướng dẫn để biết rõ hóa chất sử dụng; không vào khu vực lưu giữ hóa chất khi không cần thiết; sử dụng hóa chất đúng theo nhu cầu sử dụng, không sử dụng quá liều lượng.

- Trang bị bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại phòng hóa chất.

- Khi xảy ra trường hợp rò rỉ hóa chất tiến hành xử lý ngay, tránh để tràn ra trên diện rộng sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và con người xung quanh; thông báo cho cơ quan chức năng để cùng hỗ trợ ứng cứu.

3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, nút nhét tai chống ồn....

- CBCNV làm việc tại các xưởng có thể ảnh hưởng các chất độc hại (xưởng

Toxic, Nhà xưởng sản xuất thuốc tiêm vô trùng) được trang bị bảo hộ riêng theo quy định, sử dụng bộ cấp khí thở.

- Đào tạo, huấn luyện ATVSLĐ định kỳ cho người lao động.
- Lắp đặt các biển báo tại khu vực có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động cao.
- Kiểm tra định kỳ các thiết bị an toàn, chế độ vận hành của các thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao, các hóa chất độc hại.
- Lắp đặt thêm hệ thống quạt thông gió nhằm đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động;
- Thành lập phòng y tế để có thể chăm sóc sức khỏe CBCNV tại chỗ cũng như sơ cứu kịp thời trong trường hợp có sự cố về an toàn lao động.
- Tổ chức khám chữa bệnh định kỳ 1 năm/lần cho CBCNV làm việc tại nhà máy.